

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
CẢ NĂM - NĂM HỌC 2018-2019

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
1	Vũ Khang An	HK1	7.7 ²³	7.5 ²⁴	7.4 ²⁶	8.1 ²⁴	6.7 ³⁴	8.2 ²⁶	8.8 ²¹	9.4 ¹⁵	9.5 ¹⁷	9.0 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.2 ²²	0 0	K	T	23	TT	
		HK2	8.5 ¹⁸	7.6 ²⁶	7.9 ²⁸	8.2 ³⁰	7.5 ⁴¹	9.6 ⁴	8.8 ³⁵	9.2 ¹⁶	9.9 ⁶	9.4 ¹⁷	Đ	Đ	Đ	8.7 ²²	0 0	G	T	22	GIOI	
		CN	8.2 ²⁰	7.6 ²⁷	7.7 ²⁸	8.2 ²⁵	7.2 ⁴²	9.1 ¹³	8.8 ²⁶	9.3 ¹⁴	9.8 ⁸	9.3 ¹⁷	Đ	Đ	Đ	8.5 ²²	0 0	G	T	22	GIOI	L
2	Huỳnh Nguyễn Minh Anh	HK1	8.8 ³	8.4 ¹⁴	7.9 ²³	7.8 ²⁸	7.1 ²⁸	7.8 ²⁸	7.8 ³⁸	8.6 ²⁵	9.7 ⁹	9.1 ²⁴	Đ	Đ	Đ	8.3 ²⁰	0 0	G	T	19	GIOI	
		HK2	9.0 ⁵	7.7 ²⁴	8.2 ²⁶	8.4 ²²	9.0 ¹⁹	8.8 ²⁸	9.5 ¹⁰	8.9 ²²	9.6 ¹⁴	9.5 ¹⁴	Đ	Đ	Đ	8.9 ¹⁸	0 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.9 ⁴	7.9 ²²	8.1 ²²	8.2 ²⁵	8.4 ²³	8.5 ²⁷	8.9 ²¹	8.8 ²⁴	9.6 ¹³	9.4 ¹²	Đ	Đ	Đ	8.7 ¹⁸	0 0	G	T	18	GIOI	L
3	Lâm Diệu Anh	HK1	8.8 ³	7.2 ³⁰	7.4 ²⁶	8.2 ²¹	8.6 ¹³	8.8 ¹²	9.1 ¹²	9.3 ¹⁷	9.6 ¹⁴	9.2 ²¹	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹⁶	0 0	G	T	15	GIOI	
		HK2	8.7 ¹³	8.5 ¹⁵	8.6 ²²	9.5 ⁵	9.0 ¹⁹	9.3 ¹⁷	9.2 ²⁰	9.4 ¹²	9.1 ²⁹	9.0 ³²	Đ	Đ	Đ	9.0 ¹⁷	0 0	G	T	17	GIOI	
		CN	8.7 ⁷	8.1 ¹⁶	8.2 ²⁰	9.1 ⁷	8.9 ¹⁴	9.1 ¹³	9.2 ¹⁵	9.4 ¹²	9.3 ²²	9.1 ²⁸	Đ	Đ	Đ	8.9 ¹⁷	0 0	G	T	17	GIOI	L
4	Lê Viết Nhật Anh	HK1	7.2 ³²	7.4 ²⁶	5.9 ³⁹	7.8 ²⁸	5.3 ⁴⁵	8.7 ¹³	6.8 ⁴⁶	8.6 ²⁵	9.1 ³⁰	8.8 ³¹	Đ	Đ	Đ	7.6 ³²	0 0	K	T	31	TT	
		HK2	7.3 ⁴⁴	7.3 ²⁹	7.8 ³⁰	8.2 ³⁰	8.5 ²⁹	8.4 ³³	8.4 ⁴³	8.0 ³³	8.2 ⁴⁵	9.3 ²¹	Đ	Đ	Đ	8.1 ³²	1 0	K	T	32	TT	
		CN	7.3 ⁴¹	7.3 ³⁰	7.2 ³²	8.1 ³⁰	7.4 ³⁶	8.5 ²⁷	7.9 ⁴⁶	8.2 ³⁰	8.5 ³⁷	9.1 ²⁸	Đ	Đ	Đ	8.0 ³²	1 0	K	T	32	TT	L
5	Phạm Mai Tùng Anh	HK1	7.0 ³⁸	5.7 ⁴⁴	6.1 ³⁵	6.4 ⁴⁵	3.3 ⁴⁹	6.6 ⁴¹	7.5 ⁴²	7.6 ³⁹	9.3 ²²	7.4 ⁴⁸	Đ	Đ	Đ	6.7 ⁴³	1 0	Tb	T	44		
		HK2	7.1 ⁴⁸	5.4 ⁴⁷	6.4 ⁴⁵	8.1 ³³	8.9 ²²	7.4 ⁴⁶	8.9 ³¹	8.1 ³¹	9.2 ²⁵	9.0 ³²	Đ	Đ	Đ	7.9 ⁴¹	0 0	K	T	41	TT	
		CN	7.1 ⁴⁶	5.5 ⁴⁶	6.3 ⁴³	7.5 ⁴⁵	7.0 ⁴³	7.1 ⁴⁷	8.4 ³⁸	7.9 ³⁶	9.2 ²⁵	8.5 ⁴²	Đ	Đ	Đ	7.5 ⁴²	1 0	K	T	42	TT	L
6	Võ Huỳnh Nguyên Bảo	HK1	8.1 ¹⁶	8.5 ¹³	9.5 ⁵	9.7 ²	9.3 ⁵	8.4 ¹⁹	9.5 ⁹	9.6 ¹⁰	9.8 ⁸	9.8 ⁴	Đ	Đ	Đ	9.2 ⁷	0 0	G	T	7	GIOI	
		HK2	8.9 ⁶	9.0 ⁸	9.4 ⁸	9.1 ⁹	9.6 ⁵	9.1 ²¹	9.7 ⁶	9.6 ⁸	9.9 ⁶	9.8 ⁴	Đ	Đ	Đ	9.4 ⁷	0 0	G	T	7	GIOI	
		CN	8.6 ¹¹	8.8 ¹¹	9.4 ⁶	9.3 ⁶	9.5 ⁴	8.9 ²⁰	9.6 ⁷	9.6 ⁸	9.9 ⁵	9.8 ²	Đ	Đ	Đ	9.3 ⁷	0 0	G	T	7	GIOI	L
7	Nguyễn Hoàng Minh Can	HK1	9.3 ¹	8.2 ¹⁸	9.6 ³	9.4 ⁹	8.4 ¹⁶	8.4 ¹⁹	9.1 ¹²	9.7 ⁸	9.5 ¹⁷	9.0 ²⁷	Đ	Đ	Đ	9.1 ⁹	0 0	G	T	9	GIOI	
		HK2	9.5 ¹	9.0 ⁸	9.3 ¹⁰	9.6 ¹	9.1 ¹⁶	9.1 ²¹	9.4 ¹⁴	8.6 ²⁷	9.6 ¹⁴	8.6 ⁴⁴	Đ	Đ	Đ	9.2 ⁹	0 0	G	T	9	GIOI	
		CN	9.4 ¹	8.7 ¹²	9.4 ⁶	9.5 ⁴	8.9 ¹⁴	8.9 ²⁰	9.3 ¹⁴	9.0 ²¹	9.6 ¹³	8.7 ³⁸	Đ	Đ	Đ	9.1 ¹²	0 0	G	T	12	GIOI	L
8	Phạm Trần Viết Cường	HK1	7.6 ²⁹	8.7 ¹⁰	8.1 ²¹	9.1 ¹²	6.6 ³⁵	8.4 ¹⁹	8.6 ²⁴	9.8 ³	9.4 ²⁰	9.2 ²¹	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹⁶	0 0	G	T	15	GIOI	
		HK2	8.5 ¹⁸	7.7 ²⁴	9.7 ²	8.4 ²²	8.4 ³⁰	8.9 ²⁷	9.1 ²⁴	8.8 ²⁴	9.5 ¹⁷	8.6 ⁴⁴	Đ	Đ	Đ	8.8 ²¹	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.2 ²⁰	8.0 ¹⁸	9.2 ¹²	8.6 ¹⁶	7.8 ³⁰	8.7 ²⁵	8.9 ²¹	9.1 ¹⁸	9.5 ¹⁶	8.8 ³⁷	Đ	Đ	Đ	8.7 ¹⁸	0 0	G	T	18	GIOI	L
9	Trần Lý Thiên Đăng	HK1	6.6 ⁴⁷	4.5 ⁵¹	3.7 ⁵⁰	6.7 ⁴²	5.7 ⁴¹	6.3 ⁴⁵	6.7 ⁴⁷	5.6 ⁴⁹	8.4 ⁴²	7.8 ⁴⁴	Đ	Đ	Đ	6.2 ⁴⁸	1 0	Tb	T	47		
		HK2	7.8 ³⁴	5.7 ⁴⁵	8.9 ¹⁹	8.5 ¹⁸	8.3 ³²	8.1 ³⁸	8.6 ⁴¹	8.0 ³³	7.6 ⁴⁹	8.9 ³⁶	Đ	Đ	Đ	8.0 ³⁸	1 0	K	T	38	TT	
		CN	7.4 ³⁸	5.3 ⁴⁷	7.2 ³²	7.9 ³⁴	7.4 ³⁶	7.5 ⁴⁰	8.0 ⁴⁴	7.2 ⁴⁵	7.9 ⁴⁹	8.5 ⁴²	Đ	Đ	Đ	7.4 ⁴⁴	2 0	K	T	44	TT	L
10	Trần Bảo Định	HK1	8.3 ¹²	8.6 ¹¹	6.7 ³¹	8.1 ²⁴	7.5 ²⁴	7.6 ³²	9.0 ¹⁷	8.3 ³¹	8.7 ³⁷	9.7 ⁸	Đ	Đ	Đ	8.3 ²⁰	0 0	G	T	19	GIOI	
		HK2	8.8 ⁹	7.2 ³⁰	7.4 ³⁷	7.7 ⁴²	8.8 ²⁶	8.4 ³³	9.2 ²⁰	8.1 ³¹	8.6 ³⁷	9.6 ¹¹	Đ	Đ	Đ	8.4 ²⁸	1 0	G	T	26	GIOI	
		CN	8.6 ¹¹	7.7 ²⁵	7.2 ³²	7.8 ³⁹	8.4 ²³	8.1 ³⁴	9.1 ¹⁷	8.2 ³⁰	8.6 ³⁶	9.6 ⁹	Đ	Đ	Đ	8.3 ²⁷	1 0	G	T	26	GIOI	L
11	Nguyễn Hữu Đức	HK1	7.7 ²³	7.3 ²⁸	8.9 ¹³	7.5 ³⁵	6.2 ³⁷	7.7 ³¹	7.6 ⁴⁰	9.3 ¹⁷	9.4 ²⁰	8.9 ²⁹	Đ	Đ	Đ	8.1 ²⁵	3 0	K	T	25	TT	
		HK2	8.3 ²²	8.0 ¹⁹	7.8 ³⁰	8.1 ³³	8.2 ³³	9.5 ¹¹	8.8 ³⁵	9.3 ¹⁴	9.0 ³¹	9.3 ²¹	Đ	Đ	Đ	8.6 ²⁴	0 0	G	T	23	GIOI	
		CN	8.1 ²⁴	7.8 ²⁴	8.2 ²⁰	7.9 ³⁴	7.5 ³⁵	8.9 ²⁰	8.4 ³⁸	9.3 ¹⁴	9.1 ²⁷	9.2 ²¹	Đ	Đ	Đ	8.4 ²⁵	3 0	G	T	24	GIOI	L
12	Bùi Thái Nguyên Hạnh	HK1	8.4 ⁹	8.3 ¹⁷	8.7 ¹⁶	9.6 ³	8.9 ⁹	9.2 ⁵	9.9 ¹	9.1 ²¹	9.6 ¹⁴	9.6 ⁹	Đ	Đ	Đ	9.1 ⁹	1 0	G	T	9	GIOI	
		HK2	8.9 ⁶	8.0 ¹⁹	9.1 ¹⁵	9.6 ¹	9.7 ³	9.6 ⁴	9.7 ⁶	9.1 ¹⁷	9.2 ²⁵	8.9 ³⁶	Đ	Đ	Đ	9.2 ⁹	1 0	G	T	9	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hành kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
12	Bùi Thái Nguyên Hạnh	CN	8.7 ₇	8.1 ₁₆	9.0 ₁₆	9.6 ₁	9.4 ₇	9.5 ₄	9.8 ₂	9.1 ₁₈	9.3 ₂₂	9.1 ₂₈	Đ	Đ	Đ	9.2 ₈	2 ₀	G	T	8	GIOI	L
13	Ngô Trí Hào	HK1	7.2 ₃₂	6.0 ₄₂	6.9 ₂₉	7.5 ₃₅	8.1 ₁₇	8.7 ₁₃	8.2 ₂₈	7.4 ₄₀	9.2 ₂₅	9.6 ₉	Đ	Đ	Đ	7.9 ₂₉	1 ₀	K	T	28	TT	
		HK2	8.2 ₂₆	6.4 ₃₉	8.4 ₂₃	8.1 ₃₃	8.9 ₂₂	9.3 ₁₇	9.1 ₂₄	7.9 ₃₆	8.1 ₄₆	9.0 ₃₂	Đ	Đ	Đ	8.3 ₃₀	0 ₀	K	T	30	TT	
		CN	7.9 ₂₇	6.3 ₄₀	7.9 ₂₄	7.9 ₃₄	8.6 ₁₉	9.1 ₁₃	8.8 ₂₆	7.7 ₃₈	8.5 ₃₇	9.2 ₂₁	Đ	Đ	Đ	8.2 ₂₉	1 ₀	K	T	29	TT	L
14	Luu Trần Bảo Hân	HK1	7.1 ₃₆	6.3 ₃₉	6.0 ₃₇	6.3 ₄₆	6.8 ₃₃	6.7 ₃₉	8.9 ₁₉	7.1 ₄₂	8.4 ₄₂	8.6 ₃₅	Đ	Đ	Đ	7.2 ₃₉	2 ₀	K	T	37	TT	
		HK2	8.2 ₂₆	6.0 ₄₃	6.8 ₄₁	8.4 ₂₂	7.5 ₄₁	9.2 ₂₀	8.2 ₄₆	8.4 ₂₉	8.3 ₄₂	9.4 ₁₇	Đ	Đ	Đ	8.0 ₃₈	0 ₀	K	T	38	TT	
		CN	7.8 ₂₉	6.1 ₄₂	6.5 ₄₁	7.7 ₄₀	7.3 ₃₈	8.4 ₂₉	8.4 ₃₈	8.0 ₃₄	8.3 ₄₅	9.1 ₂₈	Đ	Đ	Đ	7.8 ₃₆	2 ₀	K	T	36	TT	L
15	Trần Ngọc Gia Hân	HK1	7.1 ₃₆	5.7 ₄₄	4.9 ₄₆	5.7 ₄₉	6.3 ₃₆	6.6 ₄₁	8.3 ₂₅	6.4 ₄₇	9.0 ₃₁	7.6 ₄₆	Đ	Đ	Đ	6.8 ₄₂	0 ₀	Tb	T	43		
		HK2	8.0 ₃₀	4.9 ₄₉	7.6 ₃₄	7.3 ₄₈	5.9 ₄₈	7.9 ₄₁	8.9 ₃₁	7.8 ₃₈	8.3 ₄₂	7.8 ₅₀	Đ	Đ	Đ	7.4 ₄₇	0 ₀	Tb	T	48		
		CN	7.7 ₃₂	5.2 ₄₈	6.7 ₃₈	6.8 ₄₈	6.0 ₄₆	7.5 ₄₀	8.7 ₂₉	7.3 ₄₃	8.5 ₃₇	7.7 ₄₉	Đ	Đ	Đ	7.2 ₄₆	0 ₀	K	T	46	TT	L
16	Võ Đặng Phúc Hậu	HK1	8.0 ₁₈	9.1 ₆	8.6 ₁₇	8.7 ₁₅	7.9 ₂₀	8.9 ₉	9.1 ₁₂	9.0 ₂₂	9.7 ₉	9.1 ₂₄	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₄	0 ₀	G	T	14	GIOI	
		HK2	8.6 ₁₅	8.9 ₁₁	9.3 ₁₀	9.0 ₁₀	9.3 ₁₃	9.4 ₁₅	9.9 ₁	9.0 ₂₁	10 ₁	9.3 ₂₁	Đ	Đ	Đ	9.3 ₈	3 ₀	G	T	8	GIOI	
		CN	8.4 ₁₅	9.0 ₇	9.1 ₁₅	8.9 ₁₁	8.8 ₁₇	9.2 ₁₀	9.6 ₇	9.0 ₂₁	9.9 ₅	9.2 ₂₁	Đ	Đ	Đ	9.1 ₁₂	3 ₀	G	T	12	GIOI	L
17	Trần Thuận Hiếu	HK1	7.8 ₂₂	7.0 ₃₂	5.6 ₄₀	7.3 ₃₈	5.7 ₄₁	7.8 ₂₈	7.9 ₃₄	8.4 ₃₀	9.2 ₂₅	8.9 ₂₉	Đ	Đ	Đ	7.6 ₃₂	0 ₀	K	T	31	TT	
		HK2	7.6 ₃₈	6.5 ₃₅	7.1 ₄₀	8.2 ₃₀	7.4 ₄₅	9.1 ₂₁	9.1 ₂₄	7.9 ₃₆	9.2 ₂₅	9.3 ₂₁	Đ	Đ	Đ	8.1 ₃₂	0 ₀	K	T	32	TT	
		CN	7.7 ₃₂	6.7 ₃₃	6.6 ₄₀	7.9 ₃₄	6.8 ₄₄	8.7 ₂₅	8.7 ₂₉	8.1 ₃₂	9.2 ₂₅	9.2 ₂₁	Đ	Đ	Đ	8.0 ₃₂	0 ₀	K	T	32	TT	L
18	Hà Thanh Huy	HK1	6.9 ₄₀	5.1 ₅₀	4.7 ₄₈	7.0 ₄₁	4.7 ₄₇	8.4 ₁₉	7.9 ₃₄	5.3 ₅₀	9.0 ₃₁	7.5 ₄₇	Đ	Đ	Đ	6.7 ₄₃	7 ₀	Tb	T	44		
		HK2	7.7 ₃₇	6.1 ₄₂	5.8 ₄₆	8.9 ₁₁	7.5 ₄₁	8.4 ₃₃	8.9 ₃₁	5.7 ₅₀	7.9 ₄₈	8.3 ₄₇	Đ	Đ	Đ	7.5 ₄₆	2 ₀	K	T	46	TT	
		CN	7.4 ₃₈	5.8 ₄₄	5.4 ₄₈	8.3 ₂₁	6.6 ₄₅	8.4 ₂₉	8.6 ₃₂	5.6 ₅₀	8.3 ₄₅	8.0 ₄₆	Đ	Đ	Đ	7.2 ₄₆	9 ₀	K	T	46	TT	L
19	Nguyễn Bảo Khang	HK1	7.7 ₂₃	7.5 ₂₄	7.2 ₂₈	7.7 ₃₂	7.8 ₂₁	8.3 ₂₅	8.1 ₃₀	7.7 ₃₈	9.2 ₂₅	9.4 ₁₄	Đ	Đ	Đ	8.1 ₂₅	0 ₀	K	T	25	TT	
		HK2	8.0 ₃₀	8.3 ₁₇	8.3 ₂₄	8.4 ₂₂	9.6 ₅	9.6 ₄	9.5 ₁₀	8.7 ₂₅	9.3 ₂₂	9.4 ₁₇	Đ	Đ	Đ	8.9 ₁₈	0 ₀	G	T	18	GIOI	
		CN	7.9 ₂₇	8.0 ₁₈	7.9 ₂₄	8.2 ₂₅	9.0 ₁₃	9.2 ₁₀	9.0 ₁₉	8.4 ₂₈	9.3 ₂₂	9.4 ₁₂	Đ	Đ	Đ	8.6 ₂₁	0 ₀	G	T	21	GIOI	L
20	Nguyễn Lê Nhật Khang	HK1	7.2 ₃₂	6.8 ₃₄	8.4 ₂₀	8.3 ₂₀	6.2 ₃₇	8.4 ₁₉	6.9 ₄₅	8.1 ₃₃	9.0 ₃₁	8.8 ₃₁	Đ	Đ	Đ	7.8 ₃₁	0 ₀	K	T	30	TT	
		HK2	7.8 ₃₄	6.5 ₃₅	7.7 ₃₃	7.7 ₄₂	7.9 ₃₇	9.1 ₂₁	8.5 ₄₂	7.2 ₄₅	9.2 ₂₅	8.7 ₄₃	Đ	Đ	Đ	8.0 ₃₈	0 ₀	K	T	38	TT	
		CN	7.6 ₃₄	6.6 ₃₆	7.9 ₂₄	7.9 ₃₄	7.3 ₃₈	8.9 ₂₀	8.0 ₄₄	7.5 ₄₀	9.1 ₂₇	8.7 ₃₈	Đ	Đ	Đ	8.0 ₃₂	0 ₀	K	T	32	TT	L
21	Mai Đình Đăng Khánh	HK1	6.4 ₅₀	6.6 ₃₈	6.8 ₃₀	6.7 ₄₂	5.9 ₄₀	7.0 ₃₆	8.0 ₃₂	8.5 ₂₉	8.6 ₃₉	8.1 ₄₁	Đ	Đ	Đ	7.3 ₃₈	0 ₀	K	T	36	TT	
		HK2	7.3 ₄₄	7.2 ₃₀	8.1 ₂₇	7.6 ₄₆	8.0 ₃₅	8.5 ₃₀	7.9 ₄₈	8.9 ₂₂	8.8 ₃₄	8.8 ₃₉	Đ	Đ	Đ	8.1 ₃₂	0 ₀	K	T	32	TT	
		CN	7.0 ₄₇	7.0 ₃₂	7.7 ₂₈	7.3 ₄₆	7.3 ₃₈	8.0 ₃₅	7.9 ₄₆	8.8 ₂₄	8.7 ₃₅	8.6 ₄₁	Đ	Đ	Đ	7.8 ₃₆	0 ₀	K	T	36	TT	L
22	Bùi Đăng Khoa	HK1																				
		HK2																				
		CN																				
23	Trần Đăng Khoa	HK1	7.7 ₂₃	7.3 ₂₈	8.8 ₁₅	8.8 ₁₄	8.1 ₁₇	8.7 ₁₃	9.2 ₁₁	9.4 ₁₅	9.7 ₉	9.4 ₁₄	Đ	Đ	Đ	8.7 ₁₅	0 ₀	K	T	22	TT	
		HK2	8.6 ₁₅	8.6 ₁₃	9.1 ₁₅	8.1 ₃₃	9.1 ₁₆	9.5 ₁₁	9.5 ₁₀	9.4 ₁₂	9.7 ₁₁	9.4 ₁₇	Đ	Đ	Đ	9.1 ₁₅	0 ₀	G	T	15	GIOI	
		CN	8.3 ₁₉	8.2 ₁₅	9.0 ₁₆	8.3 ₂₁	8.8 ₁₇	9.2 ₁₀	9.4 ₁₁	9.4 ₁₂	9.7 ₁₁	9.4 ₁₂	Đ	Đ	Đ	9.0 ₁₅	0 ₀	G	T	15	GIOI	L
24	Đỗ Trần Gia Kiệt	HK1	8.7 ₆	7.6 ₂₃	7.7 ₂₄	8.4 ₁₇	7.8 ₂₁	8.1 ₂₇	9.0 ₁₇	9.2 ₂₀	9.3 ₂₂	9.4 ₁₄	Đ	Đ	Đ	8.5 ₁₉	2 ₀	G	T	18	GIOI	
		HK2	8.9 ₆	6.8 ₃₃	7.9 ₂₈	8.7 ₁₃	8.0 ₃₅	8.5 ₃₀	8.8 ₃₅	8.4 ₂₉	9.5 ₁₇	9.3 ₂₁	Đ	Đ	Đ	8.5 ₂₆	2 ₀	G	T	25	GIOI	
		CN	8.8 ₆	7.1 ₃₁	7.8 ₂₇	8.6 ₁₆	7.9 ₂₇	8.4 ₂₉	8.9 ₂₁	8.7 ₂₆	9.4 ₁₉	9.3 ₁₇	Đ	Đ	Đ	8.5 ₂₂	4 ₀	G	T	22	GIOI	L
25	Nguyễn Đình Thu Lan	HK1	8.8 ₃	9.0 ₇	8.9 ₁₃	9.4 ₉	9.3 ₅	9.4 ₂	9.9 ₁	9.9 ₁	10 ₁	9.6 ₉	Đ	Đ	Đ	9.4 ₄	0 ₀	G	T	4	GIOI	
		HK2	9.1 ₃	9.6 ₄	9.1 ₁₅	8.7 ₁₃	9.9 ₂	9.8 ₁	9.9 ₁	10 ₁	9.9 ₆	9.5 ₁₄	Đ	Đ	Đ	9.6 ₃	0 ₀	G	T	3	GIOI	
		CN	9.0 ₃	9.4 ₅	9.0 ₁₆	8.9 ₁₁	9.7 ₃	9.7 ₁	9.9 ₁	10 ₁	9.9 ₅	9.5 ₁₁	Đ	Đ	Đ	9.5 ₄	0 ₀	G	T	4	GIOI	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
26	Võ Hoàng Gia Linh	HK1	7.9 ²⁰	9.0 ⁷	9.4 ⁸	9.6 ³	9.0 ⁷	8.9 ⁹	9.6 ⁸	9.5 ¹¹	9.6 ¹⁴	9.8 ⁴	Đ	Đ	Đ	9.2 ⁷	0 0	G	T	7	GIOI	
		HK2	8.6 ¹⁵	8.8 ¹²	9.3 ¹⁰	8.3 ²⁷	9.4 ¹¹	9.6 ⁴	9.7 ⁶	9.5 ¹⁰	9.7 ¹¹	8.9 ³⁶	Đ	Đ	Đ	9.2 ⁹	0 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.4 ¹⁵	8.9 ¹⁰	9.3 ⁹	8.7 ¹⁴	9.3 ⁹	9.4 ⁷	9.7 ⁵	9.5 ¹¹	9.7 ¹¹	9.2 ²¹	Đ	Đ	Đ	9.2 ⁸	0 0	G	T	8	GIOI	L
27	Nguyễn Trúc Mai	HK1	7.6 ²⁹	5.3 ⁴⁸	5.1 ⁴⁴	6.3 ⁴⁶	4.8 ⁴⁶	5.3 ⁴⁹	6.7 ⁴⁷	8.0 ³⁵	8.0 ⁴⁸	7.4 ⁴⁸	Đ	Đ	Đ	6.5 ⁴⁷	0 0	Tb	T	46		
		HK2	8.3 ²²	4.9 ⁴⁹	3.6 ⁵⁰	7.3 ⁴⁸	4.2 ⁵⁰	6.3 ⁴⁹	8.1 ⁴⁷	7.8 ³⁸	7.4 ⁵⁰	8.2 ⁴⁸	Đ	Đ	Đ	6.6 ⁴⁹	0 0	Tb	T	49		
		CN	8.1 ²⁴	5.0 ⁵⁰	4.1 ⁴⁹	7.0 ⁴⁷	4.4 ⁵⁰	6.0 ⁴⁹	7.6 ⁴⁸	7.9 ³⁶	7.6 ⁵⁰	7.9 ⁴⁸	Đ	Đ	Đ	6.6 ⁴⁹	0 0	Tb	T	49		L
28	Hoàng Hà My	HK1	8.4 ⁹	8.9 ⁹	9.3 ¹¹	8.9 ¹³	8.6 ¹³	8.5 ¹⁸	9.9 ¹	9.8 ³	9.3 ²²	9.1 ²⁴	Đ	Đ	Đ	9.1 ⁹	0 0	G	T	9	GIOI	
		HK2	8.8 ⁹	9.0 ⁸	9.6 ⁴	8.5 ¹⁸	9.6 ⁵	9.3 ¹⁷	9.1 ²⁴	9.8 ⁴	9.0 ³¹	9.6 ¹¹	Đ	Đ	Đ	9.2 ⁹	0 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.7 ⁷	9.0 ⁷	9.5 ⁵	8.6 ¹⁶	9.3 ⁹	9.0 ¹⁷	9.4 ¹¹	9.8 ³	9.1 ²⁷	9.4 ¹²	Đ	Đ	Đ	9.2 ⁸	0 0	G	T	8	GIOI	L
29	Huỳnh Nguyễn Lan My	HK1	8.4 ⁹	9.6 ³	9.5 ⁵	9.9 ¹	9.0 ⁷	9.0 ⁸	9.7 ⁵	9.5 ¹¹	9.7 ⁹	9.2 ²¹	Đ	Đ	Đ	9.4 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	
		HK2	8.8 ⁹	9.8 ²	9.4 ⁸	8.7 ¹³	9.3 ¹³	9.6 ⁴	9.4 ¹⁴	9.9 ²	9.9 ⁶	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.5 ⁵	0 0	G	T	5	GIOI	
		CN	8.7 ⁷	9.7 ³	9.4 ⁶	9.1 ⁷	9.2 ¹²	9.4 ⁷	9.5 ¹⁰	9.8 ³	9.8 ⁸	9.7 ⁸	Đ	Đ	Đ	9.4 ⁶	0 0	G	T	6	GIOI	L
30	Nguyễn Châu Bảo Ngọc	HK1	8.3 ¹²	9.9 ¹	9.5 ⁵	9.6 ³	8.9 ⁹	9.1 ⁶	9.5 ⁹	9.8 ³	9.9 ⁴	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.4 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	
		HK2	8.4 ²¹	9.2 ⁶	9.6 ⁴	9.6 ¹	9.6 ⁵	9.5 ¹¹	9.8 ⁴	9.8 ⁴	10 ¹	9.8 ⁴	Đ	Đ	Đ	9.5 ⁵	0 0	G	T	5	GIOI	
		CN	8.4 ¹⁵	9.4 ⁵	9.6 ³	9.6 ¹	9.4 ⁷	9.4 ⁷	9.7 ⁵	9.8 ³	10 ¹	9.8 ²	Đ	Đ	Đ	9.5 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	L
31	Nguyễn Phan Khánh Ngọc	HK1	7.2 ³²	5.6 ⁴⁶	5.6 ⁴⁰	7.8 ²⁸	6.9 ³²	6.8 ³⁸	7.9 ³⁴	7.3 ⁴¹	8.7 ³⁷	8.6 ³⁵	Đ	Đ	Đ	7.2 ³⁹	0 0	K	T	37	TT	
		HK2	7.6 ³⁸	6.8 ³³	7.5 ³⁵	8.1 ³³	8.4 ³⁰	8.0 ³⁹	9.3 ¹⁸	7.4 ⁴³	8.4 ⁴⁰	9.6 ¹¹	Đ	Đ	Đ	8.1 ³²	1 0	K	T	32	TT	
		CN	7.5 ³⁷	6.4 ³⁸	6.9 ³⁷	8.0 ³²	7.9 ²⁷	7.6 ³⁸	8.8 ²⁶	7.4 ⁴¹	8.5 ³⁷	9.3 ¹⁷	Đ	Đ	Đ	7.8 ³⁶	1 0	K	T	36	TT	L
32	Trần Thanh Ngọc	HK1	8.3 ¹²	8.6 ¹¹	9.4 ⁸	8.6 ¹⁶	8.8 ¹¹	9.4 ²	8.8 ²¹	9.7 ⁸	9.9 ⁴	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.1 ⁹	0 0	G	T	9	GIOI	
		HK2	8.1 ²⁹	9.2 ⁶	9.2 ¹⁴	8.5 ¹⁸	9.5 ⁹	9.5 ¹¹	9.3 ¹⁸	9.5 ¹⁰	9.5 ¹⁷	9.8 ⁴	Đ	Đ	Đ	9.2 ⁹	0 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.2 ²⁰	9.0 ⁷	9.3 ⁹	8.5 ¹⁹	9.3 ⁹	9.5 ⁴	9.1 ¹⁷	9.6 ⁸	9.6 ¹³	9.8 ²	Đ	Đ	Đ	9.2 ⁸	0 0	G	T	8	GIOI	L
33	Châu Thảo Nguyên	HK1	6.5 ⁴⁸	6.2 ⁴¹	5.4 ⁴³	7.1 ⁴⁰	5.4 ⁴⁴	5.7 ⁴⁷	7.7 ³⁹	7.0 ⁴⁵	8.3 ⁴⁵	7.9 ⁴²	Đ	Đ	Đ	6.7 ⁴³	1 0	K	T	39	TT	
		HK2	7.5 ⁴¹	7.0 ³²	7.4 ³⁷	8.0 ³⁹	6.1 ⁴⁷	7.9 ⁴¹	9.1 ²⁴	7.6 ⁴²	8.6 ³⁷	8.8 ³⁹	Đ	Đ	Đ	7.8 ⁴³	0 0	K	T	43	TT	
		CN	7.2 ⁴³	6.7 ³³	6.7 ³⁸	7.7 ⁴⁰	5.9 ⁴⁷	7.2 ⁴⁵	8.6 ³²	7.4 ⁴¹	8.5 ³⁷	8.5 ⁴²	Đ	Đ	Đ	7.4 ⁴⁴	1 0	K	T	44	TT	L
34	Trần Phạm Hoàng Nhân	HK1	6.9 ⁴⁰	7.2 ³⁰	8.0 ²²	7.7 ³²	8.6 ¹³	7.2 ³⁵	8.2 ²⁸	8.0 ³⁵	8.4 ⁴²	9.4 ¹⁴	Đ	Đ	Đ	8.0 ²⁷	0 0	K	T	27	TT	
		HK2	8.3 ²²	6.5 ³⁵	5.7 ⁴⁷	7.7 ⁴²	7.6 ⁴⁰	7.4 ⁴⁶	8.8 ³⁵	6.9 ⁴⁷	8.3 ⁴²	9.3 ²¹	Đ	Đ	Đ	7.7 ⁴⁴	1 0	K	T	44	TT	
		CN	7.8 ²⁹	6.7 ³³	6.5 ⁴¹	7.7 ⁴⁰	7.9 ²⁷	7.3 ⁴³	8.6 ³²	7.3 ⁴³	8.3 ⁴⁵	9.3 ¹⁷	Đ	Đ	Đ	7.7 ⁴⁰	1 0	K	T	40	TT	L
35	Nguyễn Tấn Phát	HK1	6.7 ⁴⁶	5.2 ⁴⁹	6.0 ³⁷	5.7 ⁴⁹	4.1 ⁴⁸	6.0 ⁴⁶	7.1 ⁴⁴	6.8 ⁴⁶	7.7 ⁵⁰	6.6 ⁵⁰	Đ	Đ	Đ	6.2 ⁴⁸	0 0	Tb	T	47		
		HK2	6.8 ⁵⁰	5.1 ⁴⁸	7.5 ³⁵	7.4 ⁴⁷	6.5 ⁴⁶	6.4 ⁴⁸	7.3 ⁴⁹	7.3 ⁴⁴	8.1 ⁴⁶	8.8 ³⁹	Đ	Đ	Đ	7.1 ⁴⁸	0 0	K	T	47	TT	
		CN	6.8 ⁴⁹	5.1 ⁴⁹	7.0 ³⁶	6.8 ⁴⁸	5.7 ⁴⁸	6.3 ⁴⁸	7.2 ⁴⁹	7.1 ⁴⁶	8.0 ⁴⁸	8.1 ⁴⁵	Đ	Đ	Đ	6.8 ⁴⁸	0 0	K	T	48	TT	L
36	Nguyễn Duy Gia Phú	HK1	6.8 ⁴⁴	6.7 ³⁶	6.3 ³³	8.4 ¹⁷	8.0 ¹⁹	6.7 ³⁹	7.6 ⁴⁰	8.3 ³¹	8.3 ⁴⁵	8.3 ³⁹	Đ	Đ	Đ	7.5 ³⁶	0 0	K	K	41	TT	
		HK2	7.6 ³⁸	6.5 ³⁵	5.7 ⁴⁷	7.9 ⁴¹	8.2 ³³	7.6 ⁴⁵	8.4 ⁴³	7.8 ³⁸	8.6 ³⁷	7.9 ⁴⁹	Đ	Đ	Đ	7.6 ⁴⁵	1 0	K	T	45	TT	
		CN	7.3 ⁴¹	6.6 ³⁶	5.9 ⁴⁷	8.1 ³⁰	8.1 ²⁶	7.3 ⁴³	8.1 ⁴²	8.0 ³⁴	8.5 ³⁷	8.0 ⁴⁶	Đ	Đ	Đ	7.6 ⁴¹	1 0	K	T	41	TT	L
37	Nguyễn Hoài Phúc	HK1	6.9 ⁴⁰	8.4 ¹⁴	9.6 ³	8.0 ²⁷	6.1 ³⁹	8.6 ¹⁶	7.9 ³⁴	9.3 ¹⁷	9.2 ²⁵	8.4 ³⁸	Đ	Đ	Đ	8.2 ²²	0 0	K	T	23	TT	
		HK2	7.9 ³²	8.4 ¹⁶	9.0 ¹⁸	8.3 ²⁷	8.6 ²⁸	9.4 ¹⁵	9.1 ²⁴	9.1 ¹⁷	9.7 ¹¹	9.3 ²¹	Đ	Đ	Đ	8.9 ¹⁸	0 0	G	T	18	GIOI	
		CN	7.6 ³⁴	8.4 ¹⁴	9.2 ¹²	8.2 ²⁵	7.8 ³⁰	9.1 ¹³	8.7 ²⁹	9.2 ¹⁶	9.5 ¹⁶	9.0 ³⁴	Đ	Đ	Đ	8.7 ¹⁸	0 0	G	T	18	GIOI	L
38	Nguyễn Hoàng Phúc	HK1	7.0 ³⁸	5.6 ⁴⁶	4.6 ⁴⁹	5.8 ⁴⁸	3.3 ⁴⁹	4.6 ⁵⁰	6.7 ⁴⁷	7.1 ⁴²	8.2 ⁴⁷	6.4 ⁵¹	Đ	Đ	Đ	5.9 ⁵⁰	0 0	Y	T	49		
		HK2	7.9 ³²	6.0 ⁴³	3.7 ⁴⁹	6.8 ⁵⁰	5.3 ⁴⁹	6.3 ⁴⁹	5.9 ⁵⁰	6.5 ⁴⁹	9.4 ²⁰	8.4 ⁴⁶	Đ	Đ	Đ	6.6 ⁴⁹	0 0	Tb	T	49		
		CN	7.6 ³⁴	5.9 ⁴³	4.0 ⁵⁰	6.5 ⁵⁰	4.6 ⁴⁹	5.7 ⁵⁰	6.2 ⁵⁰	6.7 ⁴⁷	9.0 ³¹	7.7 ⁴⁹	Đ	Đ	Đ	6.4 ⁵⁰	0 0	Tb	T	50		L
39	Nguyễn Hồng Minh Quân	HK1	8.0 ¹⁸	7.9 ²⁰	6.5 ³²	7.5 ³⁵	7.1 ²⁸	8.4 ¹⁹	9.1 ¹²	9.0 ²²	9.5 ¹⁷	8.7 ³³	Đ	Đ	Đ	8.2 ²²	0 0	G	T	21	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
39	Nguyễn Hồng Minh Quân	HK2	8.8 ₉	8.0 ₁₉	8.3 ₂₄	7.7 ₄₂	7.8 ₃₉	8.2 ₃₆	9.5 ₁₀	7.7 ₄₁	9.4 ₂₀	9.0 ₃₂	Đ	Đ	Đ	8.4 ₂₈	0 0	G	T	26	GIOI	
		CN	8.5 ₁₄	8.0 ₁₈	7.7 ₂₈	7.6 ₄₃	7.6 ₃₃	8.3 ₃₂	9.4 ₁₁	8.1 ₃₂	9.4 ₁₉	8.9 ₃₆	Đ	Đ	Đ	8.4 ₂₅	0 0	G	T	24	GIOI	L
40	Nguyễn Anh Quốc	HK1	6.3 ₃₁	6.3 ₃₉	4.8 ₄₇	7.6 ₃₄	7.7 ₂₃	7.6 ₃₂	8.3 ₂₅	7.1 ₄₂	8.6 ₃₉	7.9 ₄₂	Đ	Đ	Đ	7.2 ₃₉	0 0	Tb	T	42		
		HK2	7.1 ₄₈	6.2 ₄₀	6.8 ₄₁	8.7 ₁₃	8.9 ₂₂	8.2 ₃₆	8.8 ₃₅	8.0 ₃₃	8.4 ₄₀	9.7 ₁₀	Đ	Đ	Đ	8.1 ₃₂	0 0	K	T	32	TT	
		CN	6.8 ₄₉	6.2 ₄₁	6.1 ₄₅	8.3 ₂₁	8.5 ₂₁	8.0 ₃₅	8.6 ₃₂	7.7 ₃₈	8.5 ₃₇	9.1 ₂₈	Đ	Đ	Đ	7.8 ₃₆	0 0	K	T	36	TT	L
41	Phan Ngọc Đan Quỳnh	HK1	7.7 ₂₃	6.7 ₃₆	6.3 ₃₃	7.8 ₂₈	7.1 ₂₈	6.6 ₄₁	8.7 ₂₃	8.0 ₃₅	9.0 ₃₁	8.5 ₃₇	Đ	Đ	Đ	7.6 ₃₂	0 0	K	T	31	TT	
		HK2	8.2 ₂₆	8.0 ₁₉	8.8 ₂₀	9.2 ₈	9.3 ₁₃	7.9 ₄₁	8.3 ₄₅	8.6 ₂₇	8.7 ₃₆	8.8 ₃₉	Đ	Đ	Đ	8.6 ₂₄	0 0	G	T	23	GIOI	
		CN	8.0 ₂₆	7.6 ₂₇	8.0 ₂₃	8.7 ₁₄	8.6 ₁₉	7.5 ₄₀	8.4 ₃₈	8.4 ₂₈	8.8 ₃₄	8.7 ₃₈	Đ	Đ	Đ	8.3 ₂₇	0 0	G	T	26	GIOI	L
42	Phan Thành Tài	HK1	6.8 ₄₄	7.9 ₂₀	7.6 ₂₅	8.4 ₁₇	7.4 ₂₅	7.5 ₃₄	8.0 ₃₂	6.3 ₄₈	9.2 ₂₅	9.5 ₁₃	Đ	Đ	Đ	7.9 ₂₉	2 0	K	T	28	TT	
		HK2	7.4 ₄₂	7.9 ₂₃	7.4 ₃₇	8.1 ₃₃	7.9 ₃₇	8.7 ₂₉	9.4 ₁₄	6.6 ₄₈	8.9 ₃₃	9.3 ₂₁	Đ	Đ	Đ	8.2 ₃₁	0 0	K	T	31	TT	
		CN	7.2 ₄₃	7.9 ₂₂	7.5 ₃₁	8.2 ₂₅	7.7 ₃₂	8.3 ₃₂	8.9 ₂₁	6.5 ₄₈	9.0 ₃₁	9.4 ₁₂	Đ	Đ	Đ	8.1 ₃₁	2 0	K	T	31	TT	L
43	Đặng Nguyễn Ngọc Tâm	HK1	7.7 ₂₃	6.8 ₃₄	5.5 ₄₂	6.7 ₄₂	7.0 ₃₁	6.4 ₄₄	8.3 ₂₅	8.1 ₃₃	8.8 ₃₆	9.3 ₁₈	Đ	Đ	Đ	7.5 ₃₆	0 0	K	T	35	TT	
		HK2	7.8 ₃₄	6.2 ₄₀	6.5 ₄₄	8.0 ₃₉	7.5 ₄₁	8.5 ₃₀	9.4 ₁₄	8.7 ₂₅	9.1 ₂₉	9.1 ₂₉	Đ	Đ	Đ	8.1 ₃₂	0 0	K	T	32	TT	
		CN	7.8 ₂₉	6.4 ₃₈	6.2 ₄₄	7.6 ₄₃	7.3 ₃₈	7.8 ₃₇	9.0 ₁₉	8.5 ₂₇	9.0 ₃₁	9.2 ₂₁	Đ	Đ	Đ	7.9 ₃₅	0 0	K	T	35	TT	L
44	Đỗ Quý Thành	HK1	8.6 ₇	9.5 ₅	9.9 ₁	9.5 ₇	9.7 ₃	9.4 ₂	9.7 ₅	9.8 ₃	10 ₁	9.6 ₉	Đ	Đ	Đ	9.6 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	
		HK2	9.1 ₃	9.9 ₁	9.8 ₁	8.8 ₁₂	9.4 ₁₁	9.7 ₂	9.6 ₉	9.7 ₇	10 ₁	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.6 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		CN	8.9 ₄	9.8 ₁	9.8 ₁	9.0 ₉	9.5 ₄	9.6 ₃	9.6 ₇	9.7 ₇	10 ₁	9.8 ₂	Đ	Đ	Đ	9.6 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	L
45	Vũ Anh Thi	HK1	7.9 ₂₀	8.4 ₁₄	8.6 ₁₇	8.2 ₂₁	8.7 ₁₂	7.8 ₂₈	9.1 ₁₂	8.6 ₂₅	9.7 ₉	9.3 ₁₈	Đ	Đ	Đ	8.6 ₁₆	0 0	G	T	15	GIOI	
		HK2	8.3 ₂₂	8.6 ₁₃	9.6 ₄	9.4 ₆	9.0 ₁₉	9.6 ₄	9.2 ₂₀	9.1 ₁₇	9.8 ₁₀	9.8 ₄	Đ	Đ	Đ	9.2 ₉	0 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.2 ₂₀	8.5 ₁₃	9.3 ₉	9.0 ₉	8.9 ₁₄	9.0 ₁₇	9.2 ₁₅	8.9 ₂₃	9.8 ₈	9.6 ₉	Đ	Đ	Đ	9.0 ₁₅	0 0	G	T	15	GIOI	L
46	Nguyễn Thanh Thùy	HK1	7.6 ₂₉	7.4 ₂₆	6.1 ₃₅	8.1 ₂₄	5.5 ₄₃	6.9 ₃₇	7.2 ₄₃	9.5 ₁₁	8.6 ₃₉	9.3 ₁₈	Đ	Đ	Đ	7.6 ₃₂	0 0	K	T	31	TT	
		HK2	7.3 ₄₄	7.6 ₂₆	7.8 ₃₀	8.6 ₁₇	8.7 ₂₇	8.0 ₃₉	9.2 ₂₀	9.1 ₁₇	9.3 ₂₂	9.1 ₂₉	Đ	Đ	Đ	8.5 ₂₆	0 0	K	T	29	TT	
		CN	7.4 ₃₈	7.5 ₂₉	7.2 ₃₂	8.4 ₂₀	7.6 ₃₃	7.6 ₃₈	8.5 ₃₇	9.2 ₁₆	9.1 ₂₇	9.2 ₂₁	Đ	Đ	Đ	8.2 ₂₉	0 0	K	T	29	TT	L
47	Đào Ngọc Anh Thư	HK1	9.2 ₂	9.9 ₁	9.4 ₈	9.6 ₃	9.8 ₂	9.9 ₁	9.9 ₁	9.8 ₃	10 ₁	9.8 ₄	Đ	Đ	Đ	9.7 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	9.4 ₂	9.7 ₃	9.7 ₂	9.3 ₇	10 ₁	9.6 ₄	9.8 ₄	9.8 ₄	10 ₁	9.8 ₄	Đ	Đ	Đ	9.7 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	
		CN	9.3 ₂	9.8 ₁	9.6 ₃	9.4 ₅	9.9 ₁	9.7 ₁	9.8 ₂	9.8 ₃	10 ₁	9.8 ₂	Đ	Đ	Đ	9.7 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	L
48	Hồ Thái Phương Uyên	HK1	8.5 ₈	9.6 ₃	9.8 ₂	9.5 ₇	10 ₁	9.1 ₆	9.7 ₅	9.9 ₁	9.9 ₄	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.6 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	
		HK2	8.7 ₁₃	9.6 ₄	9.6 ₄	9.6 ₁	9.7 ₃	9.7 ₂	9.9 ₁	9.9 ₂	10 ₁	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.7 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		CN	8.6 ₁₁	9.6 ₄	9.7 ₂	9.6 ₁	9.8 ₂	9.5 ₄	9.8 ₂	9.9 ₂	10 ₁	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.6 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	L
49	Phạm Ngọc Kiểm Vương	HK1	6.9 ₄₀	5.9 ₄₃	5.0 ₄₅	7.2 ₃₉	7.2 ₂₇	5.7 ₄₇	8.1 ₃₀	5.0 ₅₁	8.0 ₄₈	8.3 ₃₉	Đ	Đ	Đ	6.7 ₄₃	0 0	K	T	39	TT	
		HK2	7.4 ₄₂	5.5 ₄₆	6.7 ₄₃	8.4 ₂₂	8.9 ₂₂	7.9 ₄₁	8.8 ₃₅	7.1 ₄₆	8.8 ₃₄	9.5 ₁₄	Đ	Đ	Đ	7.9 ₄₁	0 0	K	T	41	TT	
		CN	7.2 ₄₃	5.6 ₄₅	6.1 ₄₅	8.0 ₃₂	8.3 ₂₅	7.2 ₄₅	8.6 ₃₂	6.4 ₄₉	8.5 ₃₇	9.1 ₂₈	Đ	Đ	Đ	7.5 ₄₂	0 0	K	T	42	TT	L
50	Nguyễn Thị Thanh Xuân	HK1	8.2 ₁₅	7.7 ₂₂	9.1 ₁₂	9.4 ₉	9.4 ₄	8.9 ₉	8.9 ₁₉	9.5 ₁₁	9.9 ₄	9.8 ₄	Đ	Đ	Đ	9.1 ₉	0 0	G	T	9	GIOI	
		HK2	8.5 ₁₈	8.1 ₁₈	9.3 ₁₀	8.5 ₁₈	9.5 ₉	9.0 ₂₆	8.9 ₃₁	9.6 ₈	9.3 ₂₂	9.8 ₄	Đ	Đ	Đ	9.1 ₁₅	0 0	G	T	15	GIOI	
		CN	8.4 ₁₅	8.0 ₁₈	9.2 ₁₂	8.8 ₁₃	9.5 ₄	9.0 ₁₇	8.9 ₂₁	9.6 ₈	9.5 ₁₆	9.8 ₂	Đ	Đ	Đ	9.1 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	L
51	Trần Đức Trí	HK1	6.5 ₄₈	8.0 ₁₉	8.6 ₁₇	8.2 ₂₁	7.4 ₂₅	8.6 ₁₆	6.2 ₅₀	8.6 ₂₅	8.9 ₃₅	8.7 ₃₃	Đ	Đ	Đ	8.0 ₂₇	0 0	K	T		TT	
		HK2	7.3 ₄₄	7.6 ₂₆	8.7 ₂₁	8.3 ₂₇	9.1 ₁₆	9.1 ₂₁	9.1 ₂₄	9.3 ₁₄	9.6 ₁₄	9.1 ₂₉	Đ	Đ	Đ	8.7 ₂₂	0 0	K	T	28	TT	
		CN	7.0 ₄₇	7.7 ₂₅	8.7 ₁₉	8.3 ₂₁	8.5 ₂₁	8.9 ₂₀	8.1 ₄₂	9.1 ₁₈	9.4 ₁₉	9.0 ₃₄	Đ	Đ	Đ	8.5 ₂₂	0 0	K	T	28	TT	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
----	-----------	----	---------	------	--------	----------	---------	--------	------	-----------	---------	-----------	---------	----------	---------	-----	-------------	---------	-----------	----	-----------	---------

Số ngày nghỉ có phép:	36	Hạnh kiểm:	Học lực:	Danh hiệu:
Số ngày nghỉ không phép:	0	- Tốt: 50	- Giỏi: 27	- Giỏi: 27
		- Khá: 0	- Khá: 21	- Tiên tiến: 21
		- Trung bình: 0	- Trung bình: 2	
		- Yếu: 0	- Yếu: 0	
			- Kém: 0	

Ngày..... tháng..... năm
 GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
 (chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
 HIỆU TRƯỞNG
 (chữ ký, họ tên, đóng dấu)